CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
QUÝ III NĂM 2026
(THEO NGHỊ ĐỊNH 122/2017/NĐ-CP)

1- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh
2- Báo cáo tình hình tiêu thụ vé
3- Báo cáo tình hình kỳ hạn nợ và đảm bảo thanh toán của đại lý xổ số
4- Báo cáo tình hình chi trả hoa hồng đại lý và chi ủy quyền trả thưởng
5- Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước

Lưu Công ty

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

Mẫu số 01/BCXS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN TRONG KỲ	SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC %	LŨY KẾ
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**DOANH THU**	**14.042.475.039**	**118,94%**	**44.202.354.354**
I	**Hoạt động kinh doanh Xổ số**	**13.959.513.636**	**118,87%**	**43.839.220.908**
1	Doanh thu xổ số truyền thống	2.261.436.363	118,87%	7.195.281.818
2	Doanh thu xổ số cào	114.859.090	304,30%	392.186.363
3	Doanh thu xổ số bóc		0,00%	113.061.818
4	Doanh thu xổ số Lô tô	11.583.218.183	118,61%	36.138.690.909
5	Doanh thu xổ số điện toán (Công ty XSĐT Thủ Đô)	-	-	-
II	**Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán**	-	-	-
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận	-	-	-
2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số	-	-	-
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh	-	-	-
4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	-	-	-
III	**Hoạt động kinh doanh khác**	**82.961.403**	**131,44%**	**363.133.446**
1	Doanh thu từ HĐKD khác	-	-	-
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	61.961.403	128,21%	305.383.446
3	Thu nhập khác	21.000.000	141,99%	57.750.000
B	**CHI PHÍ**	**12.006.335.331**	**120,12%**	**38.242.044.667**
I	**Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số**	**12.006.335.331**	**120,12%**	**38.242.044.667**
1	Chi phí trả thưởng	7.100.812.887	110,04%	25.413.654.132
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống	7.100.812.887	110,04%	25.413.654.132
1.1.1	Xổ số truyền thống	1.303.420.887	119,81%	3.933.406.132
1.1.2	Xổ số cào	43.950.000	199,59%	201.140.000
1.1.3	Xổ số bóc	390.000	1,94%	60.480.000
1.1.4	Xổ số Lô tô	5.753.052.000	108,08%	21.218.628.000
1.1.5	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	-	-	-
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán	-	-	-
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận	-	-	-
1.2.2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số	-	-	-
1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh	-	-	-
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	-	-	-
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	-	-
	Trong đó	-	-	-
2.1	Số đã trích	-	-	-
2.2	Số sử dụng	-	-	-
3	Chi hoa hồng đại lý	2.041.068.300	130,92%	4.841.106.300
4	Chi ủy quyền trả thưởng	-	-	-
5	Chi phí khác	2.864.454.144	128,76%	7.987.284.235
II	**Chi phí hoạt động kinh doanh khác**	-	-	-
C	**THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN**			
I	**Các khoản phải nộp**	**3.450.167.385**	**123,41%**	**10.805.744.905**

Scanned with CamScanner

1	Thuế giá trị gia tăng	1.354.650.685	123,11%	4.309.081.554
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.820.806.126	118,87%	5.718.159.249
3	Thuế TNDN	41.165.574	73,59%	41.165.574
4	Các khoản thuế khác	39.513.000	488,54%	49.093.430
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	-	-	389.189.098
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	194.032.000	194,98%	299.056.000
II	**Các khoản đã nộp**	**3.601.227.355**	**130,25%**	**10.892.426.204**
1	Thuế giá trị gia tăng	1.440.097.098	129,45%	4.354.734.230
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.927.585.257	124,91%	5.771.693.241
3	Thuế TNDN	-	-	34.730.884
4	Các khoản thuế khác	39.513.000	413,12%	48.862.600
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	-	0%	388.861.249
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	194.032.000	194,98%	293.544.000
D	**KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)**	**215.333.582**	**76,99%**	**242.150.438**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)	*(Ký ghi rõ họ tên)*	*(Ký ghi rõ họ tên)*	*(Ký ghi rõ họ tên)*
Lê Văn Toàn	Mai Thanh Lam	Phạm Văn Tư	Lê Thị Ái

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH THANH HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

Mẫu số 02/BCXS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ
Quý III năm 2026

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Vé

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ			SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8
1	**Xổ số truyền thống**	**1.726.000**	**248.758**	**14,4%**	**101,5%**	**112,5%**	**111,0%**
	Mệnh giá: 10.000 đ	1.726.000	248.758	14,4%	100,0%	118,9%	118,9%
	Mệnh giá: 20.000 đ	-	-	-	-	-	-
2	**Xổ số cào**	**39.986**	**25.269**	**63,2%**	**401%**	**304%**	**76%**
	Mệnh giá 5.000 đ	39.986	25.269	-	-	-	-
3	Xổ số bóc	-	-	-	-	-	-
	Mệnh giá: 2.000 đ	-	-	-	-	-	-
4	**Xổ số Lô tô**	**1.266.122**	**1.266.122**	**100%**	**117,9%**	**117,9%**	**100%**
	Mệnh giá: 10.000 đ	1.258.090	1.258.090	100%	117,1%	117,1%	100%
	Mệnh giá: 20.000 đ	8.032	8.032	100%	-	-	-

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
Lê Văn Toàn	Mai Thanh Lam	Phạm Văn Tư	Lê Thị Ái

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT THANH HÓA

Mẫu số 03/BCXS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KỲ HẠN NỢ VÀ ĐẢM BẢO THANH TOÁN CỦA ĐẠI LÝ XỔ SỐ

STT	TÊN ĐẠI LÝ	GIÁ TRỊ VÉ NHẬN BÁN		GIÁ TRỊ VÉ ĐÃ BÁN		NỢ CỦA CÁC ĐẠI LÝ						ĐẢM BẢO NGHĨA VỤ T.TOÁN	
		XSTT	XS cào, bóc, Lô tô	XSTT	XS cào, bóc, Lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán	Tỷ lệ giá trị vé nhận bán
						XSTT	XS cào, bóc, Lô tô	XSTT	XS cào, bóc, Lô tô	XSTT	XS cào, bóc, Lô tô		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*

Ghi chú: Công ty thực hiện bán vé cho đại lý và thu tiền ngay nên không có kỳ hạn nợ

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Lê Văn Toàn	Mai Thanh Lam	Phạm Văn Tư	Lê Thị Ái

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT THANH HÓA

Mẫu số 04/BCXS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG QUÝ III-2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đô)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay số nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Hồ Thi Sỹ	34.340.000	3.954.000	Mức hoa hồng đại lý được hưởng thực hiện theo quyết định riêng ở từng thời kỳ									
2	Lê Thị Thương	43.980.000	4.948.500										
3	Hồ Thị Thủy	40.910.000	5.473.500										
4	Trần Ngọc Tuấn	20.580.000	2.675.000										
5	Trần Thị Hà	47.170.000	5.317.000										
6	Nguyễn Thị Lực	74.320.000	8.596.200										
7	Ngô Thị Hà	125.330.000	16.642.000										
8	Lưu Thị Chung	337.830.000	49.589.000										
9	Nguyễn Thị Thu	43.300.000	5.552.000										
10	Lê Thị Lợi	6.130.000	613.000										
11	Trần Thị Mỹ Hải	40.750.000	6.069.500										
12	Lê Thị Ngoan	477.730.000	62.105.000										
13	Nguyễn Thị Nga	252.300.000	34.618.000										
14	Nguyễn Thị Phượng	245.820.000	31.957.000										
15	Lê Thị Hoa	31.920.000	4.172.500										
16	Ngô Thị Hương	61.400.000	8.706.500										
17	Nguyễn Thị Tiến	72.870.000	9.617.500										
18	Nguyễn Thị Xuân	3.835.000	384.000										
19	Nguyễn Thị Hoa (269)	47.380.000	5.048.000										
20	Trần Thị Thùy Linh	36.200.000	4.102.500										
21	Nguyễn Thị Duyên	26.730.000	3.418.500										
22	Doãn Thị Diệp	11.200.000	1.450.000										
23	Hoàng T Minh Nguyệt	315.270.000	40.616.800										
24	Nguyễn Đức Hiền	25.600.000	3.698.000										
25	Lê Thị Thoa	376.680.000	52.633.600										
26	Nguyễn Thị Liên (280)	243.650.000	30.464.200										

Scanned with CamScanner

27	Lê Thị Phượng	293.870.000	36.461.100	Mức hoa hồng đại lý được hưởng thực hiện theo quyết định riêng ở từng thời kỳ							
28	Nguyễn Thị Liên (286)	135.240.000	16.566.300								
29	Lê Thị Kiều	36.720.000	4.326.000								
30	Nguyễn Thị Xuyến	19.670.000	3.058.500								
31	Dương Thị Mùi	32.600.000	4.376.000								
32	Nguyễn Thành Đạt	259.130.000	47.916.000								
33	Đỗ Thị Phương	55.340.000	9.265.500								
34	Nguyễn Trang Nhung	179.650.000	26.264.000								
35	Nguyễn Thị Thúy	67.930.000	7.865.000								
36	Nguyễn Thị Huyền	50.310.000	6.234.500								
37	Phạm Thị Bắc	44.140.000	6.070.500								
38	Lê Thị Thuận	160.260.000	21.446.900								
39	Lê Văn Thanh	165.580.000	19.631.300								
40	Đỗ Thị Giang	29.600.000	3.816.000								
41	Nguyễn Thị Thu	42.720.000	5.402.500								
42	Lê Thị Mai	19.330.000	2.422.000								
43	Phạm Văn Mạnh	84.470.000	11.024.400								
44	Lê Xuân Lâm	35.490.000	4.710.500								
45	Nguyễn Hoài Thanh	34.050.000	4.997.000								
46	Nguyễn Trung Dũng	44.710.000	5.532.000								
47	Nguyễn Gia Lâm	53.370.000	6.427.500								
48	Phạm Phúc Thẩm	94.060.000	12.289.800								
49	Lê Văn Tuấn	43.090.000	5.063.000								
50	Trần Văn Tín	29.650.000	3.440.000								
51	Đào Ngọc Quang	31.160.000	3.765.500								
52	Phạm Quốc Chánh	62.120.000	7.624.600								
53	Lê Thị Hoài	39.740.000	5.536.000								
54	Đặng Thị Trang	61.390.000	8.121.000								
55	Nguyễn Thị Lợi	15.170.000	2.320.000								
56	Lương Xuân Mão	129.220.000	16.395.700								
57	Hắc Ngọc Hùng	42.530.000	5.383.000								
58	Nguyễn Bá Mạnh	44.080.000	5.071.500								
59	Lê Thi Thảo	1.620.000	165.000								
60	Bùi Thị Sinh	53.400.000	6.882.000								
61	Trịnh Quang Thỏa	19.930.000	2.868.500								
62	Phạm Thanh Vân	29.520.000	3.701.000								
63	Vũ Thị Tâm	56.780.000	6.355.000								
64	Nguyễn Thị Oanh	37.010.000	4.560.500								
65	Nguyễn Thị Lan	47.010.000	6.171.600								



Scanned with CamScanner

66	Nguyễn Thị Mai	53.010.000	6.344.400	Mức hoa hồng đại lý được hưởng thực hiện theo quyết định riêng ở từng thời kỳ							
67	Dương Thị Luận	530.000	53.000								
68	Bùi Thị Nhung	24.210.000	3.258.000								
69	Nguyễn Văn Đồng	41.780.000	4.977.500								
70	Bùi Ngọc Tuyên	5.710.000	575.000								
71	Vũ Ngọc Huy	10.720.000	1.390.000								
72	Lê Thị Hằng (659)	32.730.000	4.065.700								
73	Cao Thị Thu	23.560.000	3.373.000								
74	Hà Thị Anh	197.730.000	28.068.400								
75	Nguyễn Hưng	3.300.000	330.000								
76	Nguyễn Văn Hải	22.590.000	3.014.000								
77	Nguyễn Thị Hoa (859)	30.240.000	3.521.500								
78	Phạm Văn Tài	30.940.000	3.757.000								
79	Phạm Thị Lý	1.590.000	160.000								
80	Lê Thị Biên	49.520.000	6.188.400								
81	Nguyễn Văn Tuấn	36.890.000	4.237.500								
82	Lê Hùng Mạnh	73.750.000	9.625.500								
83	Nguyễn Tá Giang	38.550.000	4.696.500								
84	Đặng Ngọc Phương	15.240.000	2.175.500								
85	Nguyễn Duy Bắc	31.770.000	4.564.000								
86	Lương Thị Thu	45.540.000	5.561.500								
87	Hoàng Thị Lý	31.420.000	3.622.500								
88	Lường Hữu Dục	54.670.000	6.252.000								
89	Đỗ Thị Thơm	41.550.000	4.591.400								
90	Lê Văn Long	83.480.000	12.168.500								
91	Trần Thị Nga	924.000	93.000								
92	Cao Thị Thủy	30.050.000	3.730.500								
93	Lê Thị Hằng (895)	25.770.000	3.437.500								
94	Bùi Thị Dần	55.420.000	6.925.000								
95	Phạm Thị Bình	19.270.000	2.638.000								
96	Nguyễn Thị Phượng	2.680.000	268.000								
97	Cao Thị Hà	46.690.000	5.974.500								
98	Dương Thị Liên	42.780.000	5.038.500								
99	Vũ Thị Hạnh	43.440.000	5.318.500								
100	Lỗ Thị Sinh	24.800.000	3.100.500								
101	Lưu Văn Xuyên	46.960.000	5.643.300								
102	Lê Thị Lâm	55.560.000	7.061.600								
103	Mai Thị Nhẫn	78.450.000	8.368.900								
104	Trần Thị Phái	93.040.000	10.015.300								

Scanned with CamScanner

105	Cù Thị Liên	25.090.000	4.454.500	Mức hoa hồng đại lý được hưởng thực hiện theo quyết định riêng ở từng thời kỳ							
106	Nguyễn Thị Nga	28.425.000	3.950.000								
107	Mai Thị Hường	53.830.000	6.377.800								
108	Mai Huy Kỳ	68.230.000	7.447.600								
109	Bùi Thị Thanh Bình	27.600.000	4.778.000								
110	Tống Văn Lợi	85.220.000	10.469.500								
111	Lê Ngọc Huấn	96.900.000	11.975.800								
112	Trần Thị Ly	34.370.000	4.230.000								
113	Lê Thị Khuê	28.740.000	3.566.500								
114	Vũ An Tâm	42.040.000	4.941.000								
115	Nhữ Thị Trang	32.870.000	3.914.000								
116	Nguyễn Thị Thỏa	54.190.000	6.727.400								
117	Lê Đức Hùng	28.570.000	3.582.200								
118	Vũ Thị Hà	38.660.000	4.291.000								
119	Hà Thị Thu Hiền	39.450.000	5.000.500								
120	Nguyễn Văn Hải	31.450.000	3.690.000								
121	Lê Thị Oanh	37.530.000	4.211.500								
122	Nguyễn Thị Hiền	37.100.000	4.433.000								
123	Vũ Văn Tư	31.340.000	3.795.500								
124	Lê Văn Long	94.890.000	10.883.700								
125	Nguyễn Thị Cường	45.630.000	5.503.400								
126	Hoàng Văn Qúy	28.180.000	3.499.500								
127	Lê Thị Thảo	67.020.000	8.426.900								
128	Lê Thị Thư	28.040.000	3.369.000								
129	Lê Thị Sáu	78.930.000	10.170.100								
130	Trịnh Văn Phượng	135.555.000	18.714.800								
131	Hoàng Thị Kỳ	42.250.000	6.062.000								
132	Lê Hữu Hồi	37.820.000	4.456.000								
133	Nguyễn Trọng Tư	59.810.000	7.315.300								
134	Nguyễn Thị Thủy	103.400.000	12.346.100								
135	Bùi Văn Niệm	61.780.000	7.711.400								
136	Nguyễn Thị Nga	47.090.000	5.228.000								
137	Ngân Thị Quỳnh	52.010.000	6.410.500								
138	Nguyễn Xuân Vịnh	59.610.000	8.016.900								
139	Lê Quốc Dũng	7.600.000	760.000								
140	Lưu Văn Cường	43.670.000	4.817.000								
141	Lê Thị Hoa	63.070.000	8.128.700								
142	Đỗ Thị Dung	32.400.000	4.031.000								
143	Nguyễn Thị Thanh	135.240.000	15.007.700								

Scanned with CamScanner

144	Nguyễn Thị Hiền	70.140.000	8.565.900	Mức hoa hồng đại lý được hưởng thực hiện theo quyết định riêng ở từng thời kỳ							
145	Lê Thị Hải	46.330.000	5.813.500								
146	Nguyễn Tiến Dũng	49.650.000	5.897.400								
147	Lê Văn Dưỡng	55.570.000	7.128.500								
148	Lê Quang Tùng	59.200.000	7.791.700								
149	Viên Thị Định	32.990.000	3.910.500								
150	Hồ Thị Nguyệt	43.920.000	5.171.900								
151	Cao Văn Bình	63.630.000	8.132.100								
152	Vũ Thị Thanh	30.590.000	3.640.500								
153	Nguyễn Thị Quý	11.710.000	1.520.000								
154	Trương Thị Hải	46.820.000	5.813.500								
155	Hoàng Thị Minh	68.500.000	8.493.300								
156	Vũ Đức Tới	36.440.000	4.520.000								
157	Vũ Việt Anh	32.810.000	3.918.000								
158	Trịnh Phi Long	33.900.000	4.403.000								
159	Lê Thị Yến	27.350.000	4.003.000								
160	Bùi Thị Ly	41.760.000	5.964.500								
161	Hồ Mạnh Dần	42.390.000	4.926.500								
162	Trịnh Đình Hoàng	40.280.000	4.960.000								
163	Nguyễn Xuân Hoa	59.620.000	7.317.300								
164	Hồ Quang Thái	112.530.000	15.082.200								
165	Trịnh Ngọc Quyết	32.460.000	5.525.000								
166	Tào Công Vụ	20.570.000	3.164.000								
167	Nguyễn Văn Thắng	45.800.000	5.807.300								
168	Lê Thị Hồng	31.220.000	4.391.500								
169	Nguyễn Văn Toại	19.120.000	1.920.000								
170	Phạm Thị Oanh	29.420.000	3.459.500								
171	Vũ Thị Nga	68.270.000	9.685.500								
172	Nguyễn Văn Phụ	41.230.000	4.808.000								
173	Lê Thị Luân	50.390.000	6.455.100								
174	Hoàng Thị Hà	110.010.000	14.650.900								
175	Lê Thị Phượng	29.340.000	3.745.000								
176	Phan Quang Tuyền	218.220.000	31.234.000								
177	Nguyễn Xuân Định	10.920.000	1.346.800								
178	Vũ Văn Bình	38.650.000	4.398.500								
179	Lê Văn Hồ	40.750.000	4.831.500								
180	Trần Thị Vân	31.970.000	3.917.500								
181	Thiều Thị Nga	31.730.000	3.674.000								
182	Hoàng Thị Vui	43.840.000	5.110.100								

Scanned with CamScanner

183	Phạm Thị Luyến	94.970.000	12.644.700								
184	Hà Thị Huyền	8.930.000	895.000								
185	Hoàng Viết Đức	39.770.000	4.442.000								
186	Lương Văn Tươi	77.600.000	8.118.300								
187	Hà Thị Thuận	51.330.000	5.979.000								
188	Hà Văn Biến	78.750.000	8.140.300								
189	Hoàng Viết Hiền	56.080.000	6.141.500								
190	Nguyễn Thị Giang	57.120.000	7.001.600								
191	Nguyễn Mạnh Dũng	28.020.000	3.522.000								
192	Quách Văn Chung	23.460.000	3.305.000								
193	Nguyễn Văn Thái	30.110.000	3.593.500								
194	Đỗ Hữa Tăng	19.430.000	3.649.000								
195	Hoàng Xuân Hùng	43.180.000	5.109.000								
196	Nguyễn Khắc Hòa	25.840.000	3.482.000								
197	Trương Thị Lý	49.830.000	6.319.600								
198	Phạm Ngọc Sơn	107.310.000	13.950.000								
199	Lục Thị Tám	102.130.000	13.277.000								
200	Lê Thị Nụ	61.500.000	6.716.600								
201	Nguyễn Thị Luyến	33.830.000	4.564.500								
202	Bùi Thị Tám	35.260.000	3.921.000	Mức hoa hồng đại lý được hưởng thực hiện theo quyết định riêng ở từng thời kỳ							
203	Lê Thị Đào	45.740.000	5.458.000								
204	Lê Thị Đào	71.230.000	8.694.800								
205	Đinh Thị Diện	51.770.000	8.088.000								
206	Bùi Thị Thương	18.760.000	3.000.500								
207	Nguyễn Công Kiện	42.390.000	6.067.000								
208	Nguyễn Thị Dung Nhi	24.060.000	3.378.500								
209	Đào Thị Hà	29.450.000	4.291.500								
210	Trịnh Thị Nga	21.680.000	3.087.000								
211	Đỗ Thị Giang	47.630.000	5.647.000								
212	Phạm Văn Biên	28.100.000	3.597.500								
213	Nguyễn Đức Thương	80.740.000	9.519.400								
214	Phạm Thị Tuyết	167.580.000	25.033.400								
215	Nguyễn Mai Hương	52.660.000	6.400.500								
216	Hà Thị Nhi	25.000.000	3.160.000								
217	Trần Doãn Thanh	5.450.000	545.000								
218	Nguyễn Văn Tuấn	54.690.000	5.813.200								
219	Lê Thị Quỳnh	62.710.000	7.415.400								
220	Nguyễn Đức Hạnh	76.760.000	9.291.200								
221	Vương Đức Thưởng	127.270.000	16.824.300								

Scanned with CamScanner

222	Lê Quang Sơn	40.150.000	4.908.000								
223	Lê Văn Thắng	41.910.000	4.981.500								
224	Lê Đình Hải	30.740.000	3.624.500								
225	Nguyễn Thị Hồng	37.410.000	4.196.000								
226	Lê Văn Long	47.000.000	6.798.600								
227	Đinh Thị Thủy	46.340.000	5.975.000								
228	Nguyễn Văn Lương	55.680.000	7.002.300								
229	Lê Thị Thuần	27.680.000	4.063.000								
230	Phùng Thị Phương	29.220.000	3.684.000								
231	Ngô Hồng Thắng	170.000	17.000								
232	Nguyễn Thị Trang	36.710.000	4.225.500								
233	Thiều Thị Hạnh	63.490.000	9.268.700								
234	Phạm Xuân Bắc	25.700.000	3.220.000								
235	Lê Thị Lan Anh	200.000	20.000								
236	Ngô Quang Sót	39.530.000	4.595.500								
237	Lê Thị Hải	12.440.000	1.908.000								
238	Nguyễn Văn Chính	395.256.000	51.385.000								
239	Lâm Thị Dung	35.790.000	4.412.500	Mức hoa hồng đại lý được hưởng thực hiện theo quyết định riêng ở từng thời kỳ							
240	Lê Thị Mai	86.220.000	10.389.500								
241	Mai Văn Thọ	92.540.000	13.422.300								
242	Phạm Văn Võ	15.790.000	3.078.000								
243	Nguyễn Tiến Mạnh	21.670.000	3.031.500								
244	Nguyễn Thị Oanh	32.920.000	3.817.500								
245	Dương Thị Phương	24.710.000	3.646.000								
246	Ngọ Thị Duyên	62.290.000	7.378.000								
247	Phạm Thị Giang	32.560.000	3.912.000								
248	Phạm Tiến Nam	32.670.000	4.926.500								
249	Phạm Thị Hải	79.050.000	8.721.400								
250	Trần Thị Trang	80.760.000	10.269.300								
251	Trần Thị Thảo	6.630.000	663.000								
252	Lê Thị Hòa	17.960.000	2.415.000								
253	Lộc Thị Nhiên	75.220.000	10.373.700								
254	Bùi Thị Giang	120.700.000	15.691.000								
255	Nguyễn Thị Liên (1028)	72.410.000	8.918.000								
256	Nguyễn Thị Bắc	22.970.000	2.712.000								
257	Thiều Ngọc Anh	17.900.000	2.300.000								
258	Nguyễn Xuân Đại	100.000	10.000								

Scanned with CamScanner

259	Lê Thị Sâm	28.320.000	2.766.500	Mức hoa hồng đại lý được hưởng thực hiện theo quyết định riêng ở từng thời kỳ									
260	Trần Thị Nga	2.100.000	275.000										
261	Đoàn Diệu Ly	5.170.000	675.000										
262	Phạm Thị Lý	33.880.000	4.400.000										
263	Bùi Thị Hải	23.170.000	3.015.000										
264	Đào Văn Hùng	7.020.000	912.000										
265	Trần Ngọc Đức	8.080.000	1.050.000										
266	Nguyễn Thị Hường	38.920.000	5.060.000										
267	Tạ Thị Dung	19.130.000	1.913.000										
268	Phan Văn Sự	17.860.000	2.325.000										
269	Đỗ Xuân Hiếu	2.910.000	378.000										
270	Vũ Thị Hương	14.520.000	1.888.000										
271	Trần Ngọc Thắng	3.250.000	425.000										
272	Lục Thị Năm	7.780.000	1.012.000										
273	Lê Sỹ Tưởng	5.770.000	750.000										
274	Lê Thị Hằng (1049)	1.600.000	208.000										
275	Viên Thị Tính (Tổng đại lý)		3.709.800	Tổng đại lý hưởng hoa hồng trên doanh thu của các đại lý cấp 1									
276	Lê Khánh Trình (Tổng đại lý)		45.786.000										
277	Nguyễn Văn Bắc (Tổng đại lý)		10.552.200										
	Tổng cộng	**15.355.465.000**	**2.041.068.300**										

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Lê Văn Toàn	Mai Thanh Lam	Phạm Văn Tư	Lê Thị Ái

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT THANH HÓA

Mẫu số 05/BCXS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	
		Quý III/2025	Quý III/2026
I	**Các chỉ tiêu**		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	279.687.866	215.333.582
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + Quỹ đầu tư phát triển mã số 418 + Nguồn vốn đầu tư XDCB mã số 421)	12.000.000.000	12.115.546.666
3	Vốn huy động bình quân	-	-
4	Chỉ tiêu tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
	Năm trước (%)	2,33%	
	Năm nay (%)		1,78%
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh		
	Năm trước	2.795.656.578	
	Năm nay		3.450.167.385
6	Quỹ lương thực hiện	634.000.000	1.011.000.000
7	Thu nhập bình quân/tháng		
	Người lao động	6.318.000	8.956.639
	Chủ tịch công ty	20.525.000	30.299.000
	Giám đốc	20.494.000	29.612.333
	Phó Giám đốc	18.474.000	26.552.333
8	Tổng số lao động bình quân	37	34
II	**Phân phối lợi nhuận**		
1	Thuế TNDN	-	41.165.574
2	Trích Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	-	-
4	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)	*(Ký ghi rõ họ tên)*	*(Ký ghi rõ họ tên)*	*(Ký ghi rõ họ tên)*
Lê Văn Toàn	Mai Thanh Lam	Phạm Văn Tư	Lê Thị Ái

Scanned with CamScanner